

LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY: NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP

LÊ DUY HIẾU*

1. Nguyên nhân chủ yếu của lạm phát

Lạm phát là khái niệm có các nội dung: dư thừa tiền trong lưu thông, sự gia tăng mức giá chung và *quan trọng nhất là hiệu quả sử dụng tiền sụt giảm*. Lạm phát ở Việt Nam có nhiều nguyên nhân khác nhau. Theo chúng tôi, bốn nguyên nhân chủ yếu trong số đó là:

1.1. Cơ cấu kinh tế bất hợp lý

Ở Việt Nam, cơ cấu kinh tế còn bất hợp lý. Biểu hiện của sự bất hợp lý này là các nguồn lực nói chung và vốn tiền tệ nói riêng không được sử dụng có hiệu quả. Theo số liệu của Ngân hàng nhà nước, khối doanh nghiệp nhà nước (DNNN) sử dụng 70% tổng lượng tín dụng xã hội và chiếm 70% nợ xấu của toàn hệ thống⁽¹⁾. Thực tế này xác nhận, vốn được phân bổ tập trung vào lĩnh vực không có khả năng hoàn trả. Hệ quả đương nhiên xảy ra là thâm hụt tài chính. Để bù đắp lại sự thiếu hụt này và đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của nền kinh tế chủ yếu dựa vào vốn, Chính phủ không có lựa chọn nào khác là vay nợ và in thêm tiền. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lạm phát kéo dài trong các thập niên đã qua.

1.2. Cơ chế quản lý còn nhiều bất cập

Trên thực tế có hiện tượng các ngân hàng cạnh tranh để đổ tiền vào các doanh nghiệp (DN) sử dụng vốn không

hiệu quả. Hiện tượng này được cắt nghĩa bởi hai lý do chủ yếu:

Thứ nhất, nợ xấu của DNNN trên thực tế đã được giải quyết theo cách giã, khoan và xóa nợ, hoặc Chính phủ cho phép tăng giá bán. Trong điều kiện đó, lợi nhuận không phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng vốn, mà phụ thuộc vào khối lượng cho vay. Do vậy, ngân hàng sẽ tăng mạnh cho vay để thu lợi nhuận. Điều này làm cho cơ cấu kinh tế bị méo mó, hiệu quả sử dụng tiền giảm xuống, do vậy lạm phát sẽ tăng lên.

Thứ hai, trong trường hợp phát sinh rủi ro, các bên có liên quan (chẳng hạn: giám đốc DNNN, giám đốc ngân hàng, quan chức bộ chủ quản...) đều không phải chịu trách nhiệm cá nhân, do vậy họ đã lạm dụng quyền hạn và chế độ trách nhiệm tập thể để trục lợi riêng. Theo kết quả điều tra của Ban Nội chính Trung ương được công bố ngày 30/11/2005: thủ đoạn tham nhũng phổ biến của các quan chức là cố tình kéo dài thời gian, tập trung khai thác và bắt lỗi ở những chỗ quy định không rõ ràng, gây cản trở để trục lợi (44,7%). Hơn 50% DN (theo điều tra của Liên

(*) Tiến sỹ, Viện Kinh tế Việt Nam.

(1) Báo cáo của Ngân hàng nhà nước ngày 12/7/2012.

minh Châu Âu năm 2011), và 45% DN (theo điều tra của Viện Quản lý kinh tế Trung ương năm 2012) cho thấy, doanh nghiệp phải hối lộ các quan chức để giải quyết những vấn đề liên quan đến kinh doanh.

Tham nhũng là một tệ nạn rất nghiêm trọng, nhưng lãng phí còn gây nên những hậu quả nghiêm trọng hơn. Sân bay, bến cảng, nhà máy, đường sá xây xong không sử dụng hay sử dụng kém hiệu quả, mấy chục nghìn héc ta đất của dự án bất động sản ở Hà Nội bị bỏ hoang hóa... là những lãng phí rất to lớn. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do cơ chế quản lý còn bất cập, không thể kiểm soát được động cơ trục lợi của quan chức trong bộ máy công quyền. Như chúng ta đã biết, ở nước ta, chế độ trách nhiệm tập thể giữ vị trí trung tâm của cơ chế điều tiết. Về cơ bản, nguyên tắc điều tiết của nó là: “Thảo luận tập thể và quyết định theo đa số”. Các quy định về nghĩa vụ trách nhiệm cá nhân, nhất là của người đứng đầu đã thiếu lại không rõ ràng, không cụ thể, đặc biệt thiếu chế tài xử lý tương thích. Nói tóm lại, trong lĩnh vực hành chính công, chế độ trách nhiệm cá nhân về cơ bản còn chưa được quy định rõ ràng.

Chế độ trách nhiệm cá nhân như vậy không chỉ là nguyên nhân của tham nhũng, mà còn là nguyên nhân gây nên những lãng phí rất to lớn. Điều đó dẫn đến hệ quả là thâm hụt tài chính tăng mạnh. Trong tình trạng thâm hụt tài chính thì lạm phát là không thể tránh khỏi.

1.3. Chính sách tài chính, tiền tệ và tỷ giá bất hợp lý

- Về chính sách tài chính, tiền tệ

Thu từ thuế và phí hiện nay của Việt Nam chiếm tỷ lệ cao trong tổng sản phẩm trong nước (GDP). Có ý kiến cho rằng, tỷ lệ này ở Việt Nam là 27%, trong khi con số tương ứng của Trung Quốc là 17%, của Ấn Độ là 7%. Chưa hết, ở Việt Nam, người dân phải chịu rất nhiều loại phí: làm thủ tục thuê đất, vay vốn ngân hàng, vào bệnh viện... Chúng tôi cho rằng, nếu tính các loại phí này thì mức thu thực tế của thuế và phí là không dưới 45% GDP.

Chưa hết, chính sách thắt chặt đầu tư công đã làm xói mòn cung ở các lĩnh vực cần thiết phải phát triển như kết cấu hạ tầng, sản xuất hàng xuất khẩu... Hệ quả, một mặt là, “thắt chặt” sự phát triển, mặt khác là, giá cả tăng lên hay gia tăng lạm phát.

Đối với chính sách tiền tệ, năm 2007, Nhà nước nói lỏng để thúc đẩy tăng trưởng. Vào tháng 9/2008 lạm phát đã ở mức 21,87%. Trong tình hình đó, Chính phủ thực hiện hệ thống các giải pháp thắt chặt tiền tệ và tài khóa. Kết quả là, từ tháng 10/2008, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng trưởng âm. Do thắt chặt tiền tệ nên kinh tế suy giảm mạnh. Năm 2009, Chính phủ lại chuyển sang nói lỏng tiền tệ, cung tiền mạnh tay để thúc đẩy tăng trưởng. Kết quả là lạm phát tăng, do vậy năm 2010 Chính phủ lại thắt chặt tiền tệ để chống lạm phát. Lãi suất cho vay năm 2011 tăng cao (khoảng 20-30%) không phải chỉ do cầu ảo bất động sản, mà còn do chính sách

tiền tệ thắt chặt gây nên. Từ những điều nêu trên, chúng ta có thể rút ra kết luận rằng: *chính sách tài chính, tiền tệ thường xuyên đảo chiều đã tạo ra các cú sốc cung cầu và tạo ra lạm phát cao.*

- Về chính sách tỷ giá

Sự biến động tỷ giá có thể chia làm hai thời kỳ: 1990-2005 và từ năm 2006 đến nay. Trong thời kỳ đầu, giá trị thực tế của đồng Việt Nam (VND) giảm, lạm phát giảm, thặng dư thương mại hoặc thâm hụt thấp. Trong thời kỳ sau, Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), giá trị thực tế của VND tăng, lạm phát và thâm hụt thương mại tăng vọt.

Quan hệ giữa tỷ giá, lạm phát và thâm hụt thương mại thể hiện khá rõ ràng. Từ năm 1992-1997, tỷ giá thực đa phương giảm 11%, lạm phát bình quân giảm mạnh từ mức hai con số về mức 9,7%. Từ năm 1995-1997, đồng đô la Mỹ (USD) có xu hướng tăng giá, nhưng tỷ giá danh nghĩa giữa USD và VND không đổi làm cho VND thực tế tăng, làm suy giảm thương mại từ 101% năm 1992 còn 78,68% năm 1997. Từ năm 1998-2005, giá trị thực tế của VND giảm 16,01% đã cải thiện cán cân thương mại, nhiều quý có thặng dư. Từ năm 2006-2010, giá trị thực tế của VND tăng, lạm phát tăng lên mức hai con số và thâm hụt thương mại bình quân từ 1,3% GDP thời kỳ 2000-2005 tăng lên 10% GDP thời kỳ 2006-2010⁽²⁾. Kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả khác cũng đồng nhất với các nhận định trên. Theo PGS. TS. Võ Đại Lực, thời kỳ 2005-2010, VND chỉ giảm trên danh nghĩa, còn thực tế đã tăng 38% so

với USD. Vì nhân dân tệ (NDT) thường được định giá thấp hơn USD khoảng 10-15%, do vậy, VND được định giá cao hơn rất nhiều so với NDT. Hệ quả là, các quốc gia sử dụng chính sách đồng nội tệ yếu, đặc biệt là Trung Quốc, đã xuất khẩu lạm phát vào Việt Nam. Nhập siêu từ Trung Quốc (khoảng 12 tỷ USD) và từ Hàn Quốc đang tăng nhanh trong những năm gần đây đã làm gia tăng thâm hụt thương mại và lạm phát.

Như vậy, chừng nào mà chính sách tỷ giá linh hoạt của Việt Nam vẫn tách rời giá trị thực của USD và NDT, thì chừng ấy nó luôn là nguyên nhân của lạm phát. Chừng nào mà sự tách rời này chưa được khắc phục, thì chúng ta không có bất cứ một sự “linh hoạt” nào.

1.4. Hệ thống ngân hàng yếu kém

Ngày 11/7/1998, thị trường chứng khoán ra đời và sau 15 năm hoạt động, vị trí siêu quyền của ngân hàng không hề thay đổi. Có ý kiến cho rằng “Ngân hàng nhà nước trên thực tế là một cơ quan của Chính phủ, Thống đốc ngân hàng là thành viên của Chính phủ”. Mức độ độc lập, chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng nhà nước là không rõ ràng. Ngân hàng nhà nước đã làm nhiều việc mà ngân hàng trung ương trên thế giới không làm. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm khả năng kiểm soát của Ngân hàng nhà nước đối với các ngân hàng thành viên khi các ngân hàng này đổ tiền vào các DNNN không có khả

⁽²⁾ Tính toán của tác giả dựa theo số liệu của Tổng Cục Thống kê.

năng hoàn trả vốn để thu lợi nhuận (bằng cách chuyển một phần tiền cho vay thành thu nhập thông qua cơ chế xử lý các hậu quả phát sinh, khoan, xóa nợ hay cho phép DNNN tăng giá bán).

Chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng nhà nước không rõ ràng, không có ranh giới giữa ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư; đó là điều cấm kỵ của bất kỳ hệ thống ngân hàng nào. Về cơ bản, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức tài chính phi ngân hàng và ngân hàng hiện nay không có sự khác biệt. Tất cả đều huy động vốn của dân, đổ tiền vào các DNNN, bất động sản, cho vay nặng lãi, thu lợi nhuận. Sự chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay trên thế giới thường nhỏ hơn 1%, trong khi ở Việt Nam khoảng 4%. Nguyên nhân của tình trạng đó là lợi nhuận của ngân hàng dựa vào các thủ tục hành chính hơn là nghiệp vụ kinh doanh tạo ra sản phẩm dịch vụ mới. Chi phí dịch vụ của ngân hàng luôn ở mức cao, từ đó lãi suất cho vay cao, giá đầu vào tăng; đó là đặc trưng của hệ thống ngân hàng hiện nay.

Hệ thống ngân hàng như vậy không có khả năng kiểm soát lạm phát. Tập trung đổ tiền vào các DNNN không có khả năng hoàn trả hay làm tăng giá đầu vào của DN, ngân hàng không chỉ làm phát sinh nợ xấu mà còn làm méo mó cơ cấu kinh tế. Trên giác độ này, hệ thống ngân hàng yếu kém hiện nay là một trong những nguyên nhân chủ yếu của lạm phát.

2. Giải pháp kiểm soát lạm phát

Từ sự phân tích ở trên, để kiểm soát lạm phát, chúng ta không thể thắt chặt

tài chính tiền tệ. Bởi vì, nền kinh tế hiện trong tình trạng ách tắc lưu thông tiền tệ, nguy cơ thiếu phát là rất cao; thắt chặt tài chính, tiền tệ có thể gây nên các hậu quả nghiêm trọng. Kinh nghiệm thế giới chỉ rõ, *trong điều kiện kinh tế suy thoái, các chính phủ thường lựa chọn chính sách nói lỏng dựa trên cơ sở cải cách để giải quyết lạm phát.* Chính trên giác độ này, cần chú ý một số giải pháp kiểm soát lạm phát ở Việt Nam như sau:

2.1. Xác lập chế độ trách nhiệm cá nhân

Về mặt lý thuyết, chế độ trách nhiệm cá nhân là nhân tố trung tâm của cơ chế thị trường. Bởi lẽ, *cơ chế thị trường có hai mặt, một mặt là cơ chế tự điều tiết hay cơ chế tự nó mà nhân tố trung tâm là cung cầu hay giá cả; mặt khác là cơ chế điều tiết của Chính phủ mà nhân tố trung tâm là chế độ trách nhiệm cá nhân.*

Về mặt thực tiễn, chế độ trách nhiệm cá nhân được xác lập bởi kinh tế thị trường: bất kỳ chủ doanh nghiệp tư nhân nào đều phải chịu trách nhiệm cá nhân về các quyết định của mình. Nếu anh ta quyết định sai lầm, thị trường sẽ tự động trừng phạt. Nói khác đi, chế tài tự động trừng phạt chính là cơ chế thị trường.

Chế độ trách nhiệm cá nhân là nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền hạn của cá nhân được luật pháp hóa như là cơ sở của chế tài tự động trừng phạt nếu trách nhiệm không được thực thi hay thực thi có sai lầm. Chúng tôi cho rằng, tạo lập chế độ trách nhiệm cá nhân có hai nội dung chủ yếu: một là, quy định cụ thể, rõ ràng nghĩa vụ, trách nhiệm trước hết của người đứng đầu, đặc biệt là tạo lập

chế tài tự động xử lý khi nghĩa vụ trách nhiệm ấy không được thực hiện hay thực hiện có sai hỏng; hai là, tạo lập cơ chế giám sát. Chẳng hạn, những người đứng đầu phải đăng ký chương trình hành động và cam kết chịu xử lý đi kèm nếu chương trình không được thực hiện hay thực hiện có sai lầm; công khai hóa nghĩa vụ, trách nhiệm cũng như kết quả thực thi chúng trên các phương tiện thông tin đại chúng để tạo điều kiện cho tổ chức và nhân dân giám sát; thành lập và trao đầy đủ quyền lực cho các tổ chức giám sát độc lập; trao thêm quyền cho các cơ quan báo chí... Nói tóm lại, cần tạo lập cơ chế giám sát giống như nhiều quốc gia văn minh trên thế giới.

Với hai nội dung trên, chế độ trách nhiệm cá nhân là điều kiện để cấu trúc lại nền kinh tế và cũng là điều kiện để kiểm soát lạm phát. Chừng nào chế độ trách nhiệm cá nhân chưa hoàn thiện, thì mong muốn cơ cấu lại nền kinh tế, kiểm soát lạm phát không thể đạt được mục tiêu mong muốn.

2.2. Nói lòng tài chính, tiền tệ

Nói lòng tài chính tiền tệ trước hết được hiểu là: tăng cung tiền, tăng đầu tư và chi tiêu của Chính phủ cho các lĩnh vực cần thiết (như cải cách thể chế, phát triển kết cấu hạ tầng, giáo dục, hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là hỗ trợ sản xuất hàng xuất khẩu), giảm mạnh thu kể cả thuế chính thức và “phi chính thức”... Vấn đề đặt ra là, phải nâng cao hiệu quả chi tiêu công (hiệu quả sử dụng tiền). Trước hết, Chính phủ nên cho phép các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực được lựa

chọn theo các mục tiêu ưu tiên (như phát triển kết cấu hạ tầng, công nghệ cao, sản xuất hàng xuất khẩu...) được phát hành các chứng chỉ nợ với điều kiện các doanh nghiệp này phải cam kết sau một thời hạn nhất định sẽ mua lại các chứng chỉ do mình phát hành với lãi suất thấp nhất là 6%/năm. Điều này sẽ đạt được nhiều mục tiêu: phân bổ vốn vào các lĩnh vực ưu tiên theo mục tiêu, do vậy có thể điều chỉnh cơ cấu, cung cấp kịp thời nguồn vốn giá rẻ cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hiệu quả, thúc đẩy tăng trưởng, quan trọng hơn là xác lập cơ sở thực tế cho sự tồn tại hiện thực của hệ thống tài chính, tiền tệ quốc gia...

Vấn đề đặt ra là, Chính phủ lấy tiền ở đâu để mua trái phiếu doanh nghiệp? Câu trả lời là: có thể vay thông qua phát hành trái phiếu ở thị trường trong và ngoài nước hay thậm chí là in thêm tiền. Trên thực tế, những phiên đấu thầu trái phiếu gần đây đều rất thành công. Sở dĩ như vậy là vì các ngân hàng đã mạnh tay mua trái phiếu để giải phóng tiền ứ đọng. Điều này chứng tỏ rằng, cho phép các doanh nghiệp phát hành các chứng chỉ nợ còn là phương cách khơi thông có hiệu quả quan hệ giữa ngân hàng và doanh nghiệp, quan hệ mà nếu vẫn tiếp tục ách tắc nhất thiết sẽ làm phá sản nền kinh tế.

Chính sách tiền tệ cần tăng cung tiền và giảm mạnh lãi suất cho vay về mức khoảng 6%. Sở dĩ như vậy là vì, lợi nhuận bình quân mà doanh nghiệp hiện nay chỉ có thể đạt được dưới 10%, mặt khác, lãi suất đang là chi phí đầu vào

lớn nhất của DN (khoảng 7000 tỷ đồng trả lãi ngân hàng/tháng). Và điều không kém quan trọng là, chính sách đó tạo ra áp lực để cấu trúc lại ngân hàng. Quý I năm 2013 đã có thêm 15.200 DN bị phá sản. Nếu không giảm mạnh lãi suất, số DN phá sản sẽ gia tăng.

Đối với tỷ giá cần có một lộ trình điều chỉnh giảm. Có quan điểm cho rằng, giảm tỷ giá hay phá giá VND sẽ làm tăng lạm phát cũng như làm mất lòng tin của nhân dân, do vậy có thể gây nên những hậu quả rất khó lường. Quan điểm này theo chúng tôi là không đúng vì đã bỏ qua hai vấn đề then chốt. Về phương diện lý thuyết, *trong điều kiện của toàn cầu hóa, tỷ giá là “đòn biên phòng” hạn chế các sai hỏng xâm nhập từ bên ngoài (chẳng hạn, đầu cơ tài chính để hưởng chênh lệch giá), là nhân tố trung tâm điều tiết phân bổ nguồn lực trên phạm vi quốc tế, do vậy nó cũng là nhân tố nâng cao hiệu quả của nền kinh tế hay đảm bảo giá trị đồng nội tệ.* Về phương diện thực tiễn như đã nêu trên, kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO, hệ số sử dụng vốn (Icor), thâm hụt thương mại, lạm phát đã tăng đột biến; một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ra tình trạng đó là tỷ giá cao. Thành thử, hạ tỷ giá không làm tăng mà trái lại, làm giảm lạm phát, đặc biệt là cải thiện hiệu quả của phân bổ vốn, cải thiện chất lượng tăng trưởng.

Như vậy, giảm tỷ giá hay phá giá VND là việc làm cần thiết. Tuy nhiên, đây là vấn đề nhạy cảm, do đó cần có lộ trình phá giá với biên độ phù hợp để

hạn chế những tác động xấu của yếu tố tâm lý.

2.3. Cấu trúc lại hệ thống ngân hàng

Cấu trúc lại hệ thống ngân hàng bao gồm hai quá trình: cấu trúc lại hệ thống thể chế do Nhà nước đảm nhận và tự cấu trúc do các ngân hàng đảm nhận. Nội dung chủ yếu của cấu trúc lại thể chế trước hết là phân định rõ quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ giữa Chính phủ và Ngân hàng nhà nước cũng như giữa các ngân hàng thành viên. Điều này có nghĩa là, luật ngân hàng sửa đổi cần quy định thật cụ thể để đảm bảo rằng, có sự phân biệt rõ ràng về quyền hạn và trách nhiệm giữa Chính phủ và Ngân hàng nhà nước. Bất cứ một tổ chức quyền lực nào như Ngân hàng nhà nước mà không thể kiểm soát, thì hậu quả là không thể lường trước.

Để tránh những rủi ro hệ thống, cũng cần xác lập lại ranh giới giữa ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư. Điều này có thể đạt được bằng cách: quy định cụ thể về tái cấp vốn và dự trữ bắt buộc; tái lập lại quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ của ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư. Chẳng hạn, cần quy định ngân hàng thương mại nếu chuyển sang kinh doanh đa chức năng, thì tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải cao hơn ngân hàng thương mại và nó không được tái cấp vốn. Ngoài ra, Nhà nước cần cho phép chứng khoán hóa tài sản thế chấp như là giải pháp quan trọng để hỗ trợ các ngân hàng giải quyết nợ xấu mà không nên kỳ vọng quá nhiều vào công ty mua bán nợ quốc gia.

Quá trình tự cấu trúc được hiểu là mỗi ngân hàng phải chịu trách nhiệm về chính mình. Các ngân hàng có thể, một mặt chủ động mở ra những hướng huy động vốn giá rẻ trên thị trường quốc tế thay thế một phần huy động vốn giá cao ở thị trường trong nước; mặt khác, mạnh dạn bán các cổ phiếu và bất động sản nắm giữ, cắt giảm lợi nhuận, đặc biệt là hạ giá mạnh các khoản nợ xấu để có thể bán cho các đối tác trong và ngoài nước và thu hồi vốn. Cần phải coi đây là giải pháp chủ yếu để giải quyết nợ xấu. Trên cơ sở đó, giảm mạnh lãi suất để khơi thông dòng chảy tín dụng, khôi phục hoạt động bình thường của ngân hàng. Cũng cần chú ý rằng, hiện nay nhiều ngân hàng nhỏ thiếu thanh khoản ở mức khá nghiêm trọng, nhưng lại không thể vay các ngân hàng lớn dư thừa tiền. Điều này hàm ý rằng, phải coi cả sáp nhập và phá sản là nội dung của quá trình tự cấu trúc hệ thống ngân hàng hiện nay.

Kết luận

Nguyên nhân chủ yếu của lạm phát hiện nay ở nước ta là do cơ cấu kinh tế bất hợp lý và cơ chế quản lý bất cập. Đây cũng là nguyên nhân chủ yếu làm đình trệ luân chuyển tiền tệ, làm ách tắc quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và doanh nghiệp. Sự ách tắc “lưu chuyển máu” của cơ thể kinh tế này sẽ đẩy nền kinh tế lâm vào tình trạng suy thoái.

Lạm phát do những nguyên nhân khác nhau, trong khi cách chữa trị xưa nay của chúng ta chỉ có một là thắt chặt tiền tệ. Trong điều kiện hiện nay, chúng ta có thể lựa chọn chính sách: tăng mạnh

cung tiền, giảm mạnh lãi suất và tỷ giá để giải cứu nền kinh tế. Điều đó có thể kiểm soát được lạm phát. Để đạt được mục tiêu này, vấn đề cốt lõi là hoàn thiện chế độ trách nhiệm cá nhân. Đây là khâu đột phá của cấu trúc lại cơ cấu và thể chế kinh tế, do vậy có thể loại bỏ các nguyên nhân lạm phát chủ yếu.

Tài liệu tham khảo

1. Fareed Zakaria (2009), *Thế giới hậu Mỹ*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
2. Songhongbing (2007), *Chiến tranh tiền tệ*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Trọng Tuyển (2012), “Chính sách tài khóa với việc kiểm soát lạm phát và phát triển kinh tế hiện nay ở Việt Nam”. Kỷ yếu hội thảo khoa học: *Một số giải pháp nhằm phát triển sản xuất kinh doanh trong điều kiện hiện nay*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
4. Đinh Xuân Hạng (2012), “Giải pháp kiểm soát lạm phát trong giai đoạn hiện nay để phát triển kinh doanh”. Kỷ yếu hội thảo khoa học: *Một số giải pháp nhằm phát triển sản xuất kinh doanh trong điều kiện hiện nay*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Toàn (2012), “Thị trường tài chính - Thực trạng năm 2011. Bài học cho sự điều hành trong thời gian tới”. Kỷ yếu hội thảo khoa học: *Một số giải pháp nhằm phát triển sản xuất kinh doanh trong điều kiện hiện nay*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
6. Lê Khoa (1998), “Về một cơ chế tạo ra lạm phát ở nước ta”. Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 1+2.
7. Nguyễn Quang Thái (2012), “Tái cấu trúc nền kinh tế, bắt đầu từ đâu và theo lộ trình nào”, Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 5.

